TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 740/2022/DS-PT
Ngày: 08 - 12 - 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán:

1. Bà Phan Thị Tú Oanh

2. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa*:* Bà Hoàng Anh Nga - Kiểm sát viên.

Vào ngày 08/12/2022, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 252/2022/TLPT-DS ngày 05/10/2022, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2022/DS-ST ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân Quận B1, Thành phố H bị ông Dương Quốc Th (bị đơn) kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5251/2022/QĐ-PT ngày 19/10/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 14507/2022/QĐ-PT ngày 10/11/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng S**

Địa chỉ: Lầu 8, Số 266-268 đường N, Phường T, Quận B, Thành phố H

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Bích Thanh Tr, sinh năm 1980; Địa chỉ thường trú: 213/22 đường T, Phường M, quận G, Thành phố H (Giấy ủy quyền số 228/2021/UQ-TTT ngày 04/3/2021), (có mặt).

Bị đơn: **Ông Dương Quốc Th**, sinh năm 1973, (có mặt).

Địa chỉ: B2 – 07, Lô S18-1, Khu phố M, phường T1, Quận B1, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1/ Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng S (có bà Nguyễn Bích Thanh Tr đại diện) trình bày:

Ngày 20/10/2017, Ngân hàng S (gọi tắt là S) và ông Dương Quốc Th có ký thỏa thuận về việc mở tài khoản tín dụng theo "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng", theo đó S đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông Th, chi tiết như sau: Loại thẻ Visa, số thẻ 466243-8564, với hạn mức thẻ là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Tiền lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 22 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). ông Th phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 24 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Phương thức thanh toán: Thanh toán toàn bộ dư nợ hoặc thanh toán mức tối thiểu 5% số dư nợ cuối kỳ cộng với khoản nợ quá hạn và khoản vượt hạn mức tín dụng chậm nhất vào ngày 25 (dương lịch) hàng tháng, trường hợp ông Th vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu mức phí chậm thanh toán là 6% trên tổng dư nợ đầu kỳ của tháng chậm trả nhưng tối thiểu là 80.000 đồng; trường hợp ông Th sử dụng số tiền vượt quá hạn mức là 0,075% trên 01 ngày nhân với số ngày vượt và số tiền vượt hạn mức, nhưng tối thiểu là 50.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ ông Th đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, S đã nhiều lần liên hệ đề nghị ông Th trả nợ, nhưng ông Th vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông Th vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 26/02/2021 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), số tiền là 560.306.275 đồng làm nợ gốc và tính lãi theo mức lãi suất quá hạn theo quy định.

Do vậy, S đề nghị Tòa án nhân dân Quận B1 buộc ông Th trả cho S số tiền nợ tạm tính đến ngày 10/6/2022 là: 876.319.235 (tám trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm mười chín ngàn hai trăm ba mươi lăm) đồng, trong đó:

Nợ gốc: 560.306.275 (năm trăm sáu mươi triệu ba trăm lẻ sáu ngàn hai trăm bảy mươi lăm) đồng;

Lãi quá hạn: 316.012.960 (ba trăm mười sáu triệu không trăm mười hai ngàn chín trăm sáu mươi) đồng.

Trả làm 01 lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, kể từ ngày 11/6/2022 ông Th có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền lãi trên dư nợ gốc tại thời điểm tính lãi với mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận tại "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" đã ký ngày 20/10/2017 giữa S và ông Th.

Nguyên đơn xác nhận thẻ tín dụng số thẻ 466243-8564 với hạn mức thẻ là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng là cấp riêng cho cá nhân ông Th, ông Th là

người chịu trách nhiệm thanh toán các giao dịch phát sinh, nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân ông Th có trách nhiệm trả khoản nợ trên mà không yêu cầu bất kỳ chủ thể thứ ba nào có nghĩa vụ cùng ông Th trả khoản nợ trên.

2/ Bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2022/DS-ST ngày 10/6/2022, Tòa án nhân dân Quận B1, Thành phố H đã tuyên xử:

1. Về hình thức: Xét xử vắng mặt đại diện nguyên đơn Ngân hàng S và bị đơn ông Dương Quốc Th.

2. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S.

2.1. Buộc ông Dương Quốc Th phải trả cho Ngân hàng S số tiền nợ là:

Nợ gốc: 560.306.275 (năm trăm sáu mươi triệu ba trăm lẻ sáu ngàn hai trăm bảy mươi lăm) đồng;

Lãi quá hạn: 316.012.960 (ba trăm mười sáu triệu không trăm mười hai ngàn chín trăm sáu mươi) đồng.

Tổng cộng là: 876.319.235 (tám trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm mười chín ngàn hai trăm ba mươi lăm) đồng

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Kể từ ngày 11/6/2022, ông Dương Quốc Th còn phải trả cho Ngân hàng S tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 20/10/2017 cho đến khi trả hết nợ gốc.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Quốc Th chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 38.289.577 (ba mươi tám triệu hai trăm tám mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi bảy) đồng.

Ngân hàng S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ngân hàng số tiền 13.259.915 (mười ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn chín trăm mười lăm) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0042453 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B1, Thành phố H.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24/6/2022, ông Dương Quốc Th nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 165/2022/DS-ST ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân Quận B1, Thành phố H, với các lý do sau đây:

- Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc tống đạt văn bản cho đương sự, cụ thể: Ông không nhận được thông báo thụ lý, giấy triệu tập tham gia tố tụng, tham gia hòa giải, không được tiếp cận chứng cứ do nguyên

đơn giao nộp và Tòa án thu thập, không biết được phiên tòa đã mở xét xử vào ngày 10/6/2022.

- Khoản vay do Ngân hàng S khởi kiện, vợ ông là bà Lưu Thị Minh H là người sử dụng, ông không nắm được số tiền nợ gốc, nợ lãi như thế nào. Việc Tòa án đưa vụ án ra xét xử mà không triệu tập bà Lưu Thị Minh H tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thiếu người tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

**** Người kháng cáo là ông Dương Quốc Th trình bày**:* Ông kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với các căn cứ sau:

1/ Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc tống đạt văn bản cho đương sự, cụ thể: Ông không nhận được thông báo thụ lý, giấy triệu tập tham gia tố tụng, tham gia hòa giải, không được tiếp cận chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và Tòa án thu thập, không biết được phiên tòa đã mở xét xử vào ngày 10/6/2022. Việc Tòa án đưa vụ án ra xét xử mà không triệu tập bà Lưu Thị Minh H tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thiếu người tham gia tố tụng.

2/ Đề nghị Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ sau đây:

- Chủ thể có trách nhiệm trả tiền theo thẻ tín dụng là Công ty Cổ phần Bao bì nhựa S (tên viết tắt là Công ty S), vì thời điểm nguyên đơn cấp thẻ tín dụng thì ông đang là Giám đốc, nên ký với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty S. Việc thực hiện cấp thẻ tín dụng mang tên cá nhân ông là thực hiện theo chủ trương của Ban lãnh đạo Công ty S nhằm tạo điều kiện trong giao dịch, ngoại giao với đối tác trong và ngoài nước. Ông thừa nhận có sử dụng thẻ, nhưng ông không biết số tiền đã sử dụng là bao nhiêu, vì tất cả các giao dịch, đàm phán, ký kết, liên lạc, thỏa thuận, thanh toán tiền gốc, lãi trước, trong và sau khi cấp thẻ được thực hiện bởi ngân hàng và Công ty S (bà Lý Thị Mai Tr1 là nhân viên Công ty S được giao theo dõi, quản lý thẻ tín dụng này). Ông có nhận được email của Ngân hàng S thông báo số tiền phải thanh toán hàng tháng, nhưng ông gửi lại cho bà Lý Thị Mai Tr1 để Công ty S thanh toán. Ông chỉ đứng tên trên danh nghĩa để thực hiện các công việc thuộc hoạt động của công ty, không phải cấp cho cá nhân ông vì mục đích tiêu dùng như trong đơn khởi kiện. Vì vậy, ông đề nghị thu thập chứng cứ về Công ty S là chủ thể phải chịu trách nhiệm trả số tiền trong thẻ tín dụng.

- "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" của ngân hàng chỉ có thông tin về chủ thể sử dụng thẻ, cùng với các cam kết, chứ không bao gồm các điều khoản cơ bản phải có của một hợp đồng tín dụng. Về quy trình thì người đề nghị cấp thẻ xong rồi các bên mới ký hợp đồng tín dụng và ngân hàng sẽ giải ngân thông qua phương thức cấp thẻ tín dụng. Ông không thấy có hợp đồng tín dụng cấp cho thẻ tín dụng này. Cho dù trong phần "cam kết" của Giấy đề nghị có dẫn chiếu đến các điều khoản và điều kiện thẻ tín dụng được công bố tại trang web của ngân hàng, điều này không thay thế được hợp đồng và điều khoản,

điều kiện thẻ tín dụng chỉ được áp dụng khi hợp đồng cấp tín dụng đã được ký kết, có giá trị pháp lý. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án thu thập thêm Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng S với Công ty S liên quan đến số tiền cấp thẻ cho ông; toàn bộ hồ sơ, sao kê quá trình sử dụng thẻ, để biết được các giao dịch liên quan đến thẻ tín dụng là do Công ty S thực hiện, ai là người nhận thẻ tín dụng.

- "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" chỉ có chữ ký của người cấp thẻ. Ông không rõ ông/bà Trần Thiện T có phải là người đại diện theo pháp luật hay đại diện theo ủy quyền của ngân hàng để phê duyệt khoản vay 500.000.000 đồng vào thời điểm cấp thẻ cho ông. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ làm rõ người cấp thẻ tín dụng này có phải là người có thẩm quyền cấp tín dụng cho ông hay chỉ là người cấp thẻ đơn thuần về khía cạnh thủ tục hành chính, khía cạnh vật lý, cơ học.

- Ngân hàng S cũng chưa cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh đã đăng ký hợp đồng mẫu theo quy định để bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng theo Luật Bảo vệ người tiêu dùng. Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông phải trả khoản nợ gốc là 560.306.275 đồng, trong khi đó theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng do Ngân hàng S cung cấp thì hạn mức tín dụng được cấp là 500.000.000 đồng, nhưng bản án sơ thẩm chưa làm rõ tại sao có sự mâu thuẫn này và nguyên đơn cũng chưa có giải trình về nội dung này.

- Thủ tục tống đạt của cấp sơ thẩm không đúng, vì ông ở tại địa chỉ cư trú nhưng lại ghi ông không ở đó, ông không nhận được bất cứ văn bản nào. Vì vậy, cần xác minh tại địa phương xem người ký vào các văn bản tống đạt này có thẩm quyền hay không, trích xuất dữ liệu camera nơi ông cư trú để xem người tống đạt có đến nhà ông để niêm yết hay không.

**** Ngân hàng S (có bà Nguyễn Bích Thanh Tr đại diện) trình bày**:* Tại "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" có các nội dung cam kết, trong đó ghi rõ: Mẫu đơn theo quy định của Ngân hàng S, Bảng điều khoản và điều kiện đính kèm Giấy đề nghị đã đăng ký và công bố trên trang thông tin của Ngân hàng S, các văn bản này và thẻ tín dụng đã giao cho bị đơn. Hàng tháng, Ngân hàng S đã gửi sao kê chi tiết cho bị đơn thông qua email mà bị đơn cung cấp trong Giấy đề nghị, đã ban hành thông báo thanh toán cho bị đơn nhiều lần nhưng bị đơn không trả, nên ngày 25/02/2021 Ngân hàng S chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ gốc là 560.306.275 đồng và bắt đầu tính lãi quá hạn từ ngày 26/02/2021. Ngân hàng S cấp thẻ tín dụng cho cá nhân ông Dương Quốc Th, không cấp cho Công ty S như bị đơn khai, bị đơn là người sử dụng thẻ nên phải trả tiền nợ. Vì vậy, Ngân hàng S đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đơn kháng cáo của ông Dương Quốc Th (bị đơn) nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

Về nội dung: Ông Dương Quốc Th kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc tống đạt, vợ ông là bà Lưu Thị Minh H là người sử dụng thẻ nhưng không được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, ông thay đổi một phần căn cứ kháng cáo, ông cho rằng khoản vay này Công ty Cổ phần Bao bì nhựa S (tên viết tắt là Công ty S) là bên có trách nhiệm trả, vì đây là chủ trương của công ty, ông ký với tư cách đại diện theo pháp luật của công ty.

Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng, theo tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, thì cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn. Bị đơn cho rằng không nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và đề nghị thu thập các tài liệu, chứng cứ liên quan đến thủ tục tống đạt, là không có có căn cứ nên không chấp nhận.

Ngân hàng S cấp thẻ tín dụng cho cá nhân ông Dương Quốc Th, khi ông Th ly hôn cũng khẳng định không có nợ chung, nên đây là khoản nợ riêng của ông Th. Vì vậy, ông Th yêu cầu triệu tập bà Lưu Thị Minh H vào tham gia tố tụng, là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng đây là khoản nợ của Công ty Cổ phần Bao bì nhựa S, xem xét ông Trần Thiện T có thẩm quyền ký duyệt cấp tín dụng cho bị đơn hay không. Xét, tại phiên tòa bị đơn thừa nhận có sử dụng thẻ tín dụng do nguyên đơn cấp, nguyên đơn cung cấp Giấy ủy quyền xác định ông Trần Thiện T được quyền ký duyệt cấp tín dụng cho bị đơn, nên yêu cầu nói trên của bị đơn là không có căn cứ. Về lãi suất, các bên đã thỏa thuận trong bản Điều khoản và Điều kiện, khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nguyên đơn đã chuyển toàn bộ dư nợ thành nợ gốc và tính lãi quá hạn, là đúng quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa hai bên. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Về thời hạn kháng cáo.

Ngày 10/6/2022, Tòa án nhân dân Quận B1, Thành phố H đưa vụ án ra xét xử và tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2022/DS-ST. Bị đơn ông Dương Quốc Th vắng mặt tại phiên tòa. Ngày 24/6/2022, ông Dương Quốc Th gửi kháng cáo qua đường bưu điện. Đơn kháng cáo của ông Dương Quốc Th nộp trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tài liệu, chứng cứ do các đương sự nộp bổ sung tại cấp phúc thẩm:

Nguyên đơn (có bà Nguyễn Bích Thanh Tr đại diện) nộp bổ sung: Giấy ủy quyền số 11/2017/GUQ-TTT ngày 02/10/2017 giữa Giám đốc Trung tâm thẻ Ngân hàng S (ông Nguyễn Hữu Ph) ủy quyền cho ông Trần Thiện T (Trưởng Phòng Tín dụng Trung tâm thẻ); Bản tự khai và bảng Tóm tắt sao kê cùng ngày 08/12/2022. Bị đơn cung cấp Đơn yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ đề

ngày 28/11/2022 và ngày 02/12/2022. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã công bố các tài liệu, chứng cứ này.

[2] Về nội dung.

[2.1] Xét kháng cáo của ông Dương Quốc Th (bị đơn), yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, vì cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc tống đạt văn bản cho bị đơn, không đưa vợ ông là bà Lưu Thị Minh H (người sử dụng thẻ tín dụng) vào tham gia tố tụng là thiếu người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử thấy rằng nội dung kháng cáo này của ông Th không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

[2.1.1] Về thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng cho ông Dương Quốc Th (bị đơn), cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ, cụ thể như sau:

Tại "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" của ông Dương Quốc Th ngày 25/9/2017, được Ngân hàng S phê duyệt ngày 20/10/2017 (bút lục 101); Kết quả xác minh của Công an phường T1, Quận B1, Thành phố H, thì nơi cư trú của ông Dương Quốc Th tại địa chỉ: B2 – 07, Lô S18-1, Khu phố M, phường T1, Quận B1, Thành phố H. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Dương Quốc Th xác định ông vẫn sinh sống tại địa chỉ này từ đó đến nay.

Văn phòng Thừa phát lại Thành phố H đã tống đạt thông qua người thứ ba, lập các "Biên bản không thực hiện được việc tống đạt trực tiếp" và tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho ông Dương Quốc Th tại nơi cư trú nói trên của ông Dương Quốc Th, tại Trụ sở Ủy ban nhân dân phường T1, Quận B1, Thành phố H và tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận B1, Thành phố H, cụ thể:

- Ngày 09/4/2021, niêm yết: Thông báo về việc thụ lý vụ án số 114/2021/TB-TLVA ngày 26/3/2021, Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án để giải quyết vụ án vào lúc 16 giờ 00 phút, ngày 28/4/2021 (từ bút lục số 4 - 7).

- Ngày 01/11/2021, niêm yết: Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đề ngày 25/10/2021 và Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án vào lúc 15 giờ 00 phút, ngày 25/11/2021 để trình bày ý kiến (từ bút lục số 8-11).

- Ngày 18/3/2022, niêm yết: Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đề ngày 14/3/2022 và Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày 05/4/2022 để tham gia phiên họp (từ bút lục số 13-16).

- Ngày 20/4/2022, lập "Biên bản tống đạt thông qua người thứ ba", tống đạt cho ông Dương Quốc Th: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2022/QĐST-DS ngày 08/4/2022 và Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án để tham gia phiên tòa vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày 13/5/2022. Ông Dương Quốc Th đi vắng, có con gái ông Th là chị Dương Hoàng D (sinh năm 2002), cư trú cùng địa chỉ với ông Th nhận thay và cam kết giao lại tận tay cho ông Dương Quốc Th (bút lục số 18).

- Ngày 24/5/2022, lập "Biên bản tống đạt thông qua người thứ ba", tống đạt cho ông Dương Quốc Th: Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2022/QĐST-DS

ngày 13/5/2022 và Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án để tham gia phiên tòa vào lúc 14 giờ 00 phút, ngày 10/6/2022. Ông Dương Quốc Th đi vắng, có con gái ông Th là chị Dương Hoàng D, cư trú cùng địa chỉ với ông Th nhận thay và cam kết giao lại tận tay cho ông Dương Quốc Th (bút lục số 22).

Như vậy, ông Dương Quốc Th đã được tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc ông Dương Quốc Th vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án nhân dân Quận B1, Thành phố H giải quyết vụ án, là hành vi không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, yêu cầu của bị đơn về việc đề nghị Tòa án xác minh tại địa phương xem người ký vào các văn bản tống đạt này có thẩm quyền hay không, trích xuất dữ liệu camera nơi bị đơn cư trú để xem người tống đạt có đến nhà ông Th niêm yết hay không, là không có căn cứ chấp nhận.

[2.1.2] Ông Dương Quốc Th ký "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" ngày 25/9/2017, được Ngân hàng S phê duyệt ngày 20/10/2017. Thời điểm này, ông Dương Quốc Th đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp với bà Lưu Thị Minh H (Giấy chứng nhận kết hôn số 25, Quyển số 01, đăng ký ngày 26/02/1997 tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận M, Thành phố H). Ngày 17/11/2021, ông Dương Quốc Th và bà Lưu Thị Minh H ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 404/2021/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân Quận B1, Thành phố H. Theo lời khai của ông Dương Quốc Th và bà Lưu Thị Minh H lưu tại hồ sơ vụ án ly hôn này và Quyết định nói trên, thì ông Th và bà H xác nhận không có nợ chung.

Như vậy, quan hệ tín dụng giữa ông Dương Quốc Th và Ngân hàng S, mặc dù phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Th và bà H, nhưng là của cá nhân ông Th với Ngân hàng S, không liên quan đến bà Lưu Thị Minh H. Ông Dương Quốc Th cho rằng, bà Lưu Thị Minh H là người sử dụng thẻ, ông không biết được số tiền nợ gốc, nợ lãi như thế nào, nhưng ông Th không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, nếu có việc ông Dương Quốc Th cho bà H hay người nào khác sử dụng thẻ, thì ông Th vẫn phải chịu trách nhiệm cho các giao dịch và các khoản phí phát sinh từ các giao dịch này theo thỏa thuận tại Điều 6 của bảng "Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S (đơn vị phát hành thẻ)" có hiệu lực từ ngày 15/8/2016, đính kèm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" ngày 25/9/2017 (sau đây gọi tắt là bảng "Điều khoản và Điều kiện"). Theo đó, "*Chủ thẻ không được chuyển nhượng Thẻ và tiết lộ Mã số bảo mật cá nhân (PIN) cho bất kỳ người không có thẩm quyền nào. Bất kỳ giao dịch và những khoản phí phát sinh nào do việc sử dụng Thẻ trong trường hợp này sẽ là trách nhiệm của chủ thẻ*". Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận ông là người sử dụng thẻ, nhưng không biết rõ số tiền ông đã sử dụng. Lời khai này của bị đơn về người sử dụng thẻ tín dụng mâu thuẫn với trình bày của bị đơn tại đơn kháng cáo. Từ các phân tích nói trên có căn cứ xác định, bà Lưu Thị Minh H không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan, nên cấp sơ thẩm không triệu tập bà H tham gia tố tụng là đúng quy định tại Khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu của ông Dương Quốc Th, về việc đề nghị Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ liên quan, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.2.1] Ngày 02/10/2017, Giám đốc Trung tâm thẻ Ngân hàng S (ông Nguyễn Hữu Ph) ký Giấy ủy quyền số 11/2017/GUQ-TTT, ủy quyền cho ông Trần Thiện T (Trưởng Phòng Tín dụng Trung tâm thẻ), với nội dung: Ông Trần Thiện T được đại diện Ngân hàng S ký Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm Hợp đồng tín dụng, sử dụng con dấu của Ngân hàng S để đóng lên chữ ký của mình tại văn bản được ủy quyền.

Ngày 20/10/2017, ông Trần Thiện T đại diện Ngân hàng S ký phê duyệt "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" của ông Dương Quốc Th, là thực hiện đúng nội dung ủy quyền của Ngân hàng S. Quan hệ tín dụng này đã được Ngân hàng S xác nhận và trên thực tế ông Dương Quốc Th đã được Ngân hàng S cấp Thẻ tín dụng số: 466243-8564 để sử dụng trong một thời gian dài. Vì vậy, bị đơn yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu để xác định thẩm quyền ký, chức vụ, quyền hạn của ông Trần Thiện T - người phê duyệt trong "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng", là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2.2] Tại Điều 4 của Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*12. Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây: ...b) Cấp tín dụng; 14. Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác*".

Tại Điều 385 của Bộ luật Dân sự, thì: "*Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*".

Căn cứ "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" do ông Dương Quốc Th lập ngày 25/9/2017, được Ngân hàng S phê duyệt ngày 20/10/2017, thể hiện: Ông Dương Quốc Th ký giấy đề nghị này với tư cách cá nhân, không ký với tư cách là người đại diện theo pháp luật hay thành viên Ban điều hành của Công ty Cổ phần Bao bì nhựa S (sau đây viết tắt là Công ty S) như ông Th trình bày. Các thông tin về Công ty S ghi trên giấy đề nghị, là các thông tin về nghề nghiệp của người đề nghị được cấp thẻ tín dụng nhằm xác định hạn mức sử dụng thẻ, không có nội dung nào thể hiện Công ty S là chủ thể có trách nhiệm trả tiền theo thẻ tín dụng được cấp cho ông Th. Tại phiên tòa, bị đơn khai rằng ông nghỉ việc tại Công ty S từ năm 2019, nhưng căn cứ Bản sao kê giao dịch do nguyên đơn cung cấp, thì ngày bị đơn giao dịch thẻ cuối cùng là ngày 25/6/2020; đại diện nguyên đơn xác định, nguyên đơn cấp thẻ tín dụng cho bị đơn, không cấp cho Công ty S. Như vậy, thẻ tín dụng này được cấp cho cá nhân bị đơn, không liên quan đến Công ty S. Nếu có việc Công ty S thanh toán nợ thẻ tín dụng thay cho bị đơn, thì đó là quan hệ giữa bị đơn và Công ty S, không loại trừ nghĩa vụ

thanh toán của bị đơn đối với Ngân hàng S, vì Công ty S không phải là bên bảo lãnh. Tại phiên tòa, bị đơn cũng thừa nhận ông là người sử dụng thẻ, nhưng Công ty S là bên thanh toán, nên ông không biết rõ số tiền ông đã sử dụng. Lời khai của bị đơn về người sử dụng thẻ tín dụng mâu thuẫn với trình bày của bị đơn tại đơn kháng cáo, nhưng phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án như đã phân tích. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn yêu cầu Tòa án thu thập Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng S với Công ty S liên quan đến số tiền cấp thẻ cho bị đơn, hồ sơ sao kê quá trình sử dụng thẻ, để biết được các giao dịch liên quan đến thẻ tín dụng do Công ty S thực hiện, là không có căn cứ chấp nhận.

Mặt khác, theo nội dung giấy đề nghị, ông Dương Quốc Th cam kết rằng: "*Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi/chúng tôi xác nhận rằng tôi/chúng tôi đã đọc và đồng ý bị rằng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện của thẻ tín dụng và cùng với mẫu đơn này, tạo nên một hợp đồng chi phối việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng S có tính rằng buộc về mặt pháp lý giữa tôi/chúng tôi và S. Tôi/chúng tôi chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng mà tôi/chúng tôi đã được cấp*". Điều khoản và Điều kiện thẻ tín dụng S sẽ được công bố tại trang thông tin điện tử chính thức của S (www.S.com.vn) hay tại bất kỳ điểm giao dịch S nào hoặc được cung cấp bởi Trung tâm dịch vụ khách hàng S theo số 1900 5555 88. Bản sao Điều khoản và Điều kiện cũng sẽ được cung cấp kèm theo khi thẻ của khách hàng được phát hành.

Căn cứ các quy định của pháp luật viện dẫn nói trên và thỏa thuận giữa Ngân hàng S với ông Dương Quốc Th, thì giữa hai bên đương sự đã phát sinh quan hệ hợp đồng tín dụng. Việc ông Th cho rằng, chủ thể có trách nhiệm thanh toán là Công ty S, "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" không phải hợp đồng tín dụng, là không có căn cứ.

Đối với ý kiến của bị đơn về việc đề nghị xem xét Ngân hàng S đã đăng ký hợp đồng mẫu hay chưa, nhằm bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng theo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Nội dung này đã được ghi trong phần cam kết của Giấy đề nghị, bản "Điều khoản và điều kiện" đã được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng S.

[2.3] Căn cứ "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" ngày 25/9/2017 của ông Dương Quốc Th, được Ngân hàng S phê duyệt ngày 20/10/2017; bảng "Điều khoản và Điều kiện" và các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định: Ngân hàng S có cấp cho ông Dương Quốc Th thẻ tín dụng số: 466243-8564, với hạn mức tín dụng là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Tại Điều 2 của bảng "Điều khoản và điều kiện" quy định: "*Chủ thẻ đồng ý đã nhận được thẻ khi thẻ đã có phát sinh giao dịch*". Ông Dương Quốc Th đã nhận thẻ tín dụng và đã kích hoạt tài khoản thẻ, thực hiện các giao dịch thông qua thẻ tín dụng này bắt đầu từ ngày 25/11/2017 đến ngày 25/10/2020 theo bảng Tóm tắt sao kê của Ngân hàng S. Vào các ngày 30/11/2020 và 30/12/2020, Ngân hàng S có các thư nhắc nợ gửi cho ông Dương Quốc Th, thông báo cho bị đơn

biết về việc phải thanh toán đầy đủ dư nợ theo thẻ tín dụng nói trên trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày phát hành văn bản này. Tại phiên tòa, bị đơn xác nhận Ngân hàng S có gửi thư điện tử (email) thông báo cho ông Th số tiền phải thanh toán hàng tháng, nhưng ông Th không thanh toán mà gửi lại cho nhân viên Công ty S. Như đã phân tích tại mục [2.2.2], Ngân hàng S phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân bị đơn, bị đơn là người sử dụng thẻ, đã được thông báo số tiền dư nợ hàng tháng nhưng bị đơn không trả. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, nên bị đơn phải trả lãi cho Ngân hàng S.

Về tiền lãi, theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*". Tại Khoản 7 Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt quy định: "*Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận*".

Căn cứ bảng "Điều khoản và điều kiện", quy định:

Khoản 1.19 Điều 1: Ngày đến hạn là thời hạn cuối cùng mà chủ thẻ phải thanh toán số tiền đến hạn hoặc số tiền tối thiểu được ghi trên thông báo giao dịch hàng tháng.

Điều 23: Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo hợp đồng....khi sự kiện vi phạm xảy ra, chủ thể hiểu và đồng ý rằng đơn vị phát hành thẻ có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau:

- Chấm dứt quyền sử dụng thẻ và tiến hành việc thu hồi toàn bộ nợ;

- Áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với điều 22 đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của Đơn vị phát hành thẻ.

Tiền lãi được tính từ ngày 26/02/2021 theo lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất được công bố của Ngân hàng S, là đúng quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa hai bên đương sự. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/6/2022), bị đơn còn nợ Ngân hàng S số tiền: 876.319.235 đồng, trong đó nợ gốc là: 560.306.275 đồng và nợ lãi quá hạn là: 316.012.960 đồng. Nay, Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền tổng cộng: 876.319.235 đồng nói trên, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực, là có căn cứ chấp nhận. Bị đơn phải tiếp tục trả cho nguyên đơn tiền lãi phát sinh từ ngày 11/6/2022 cho đến khi trả hết nợ.

Bị đơn cho rằng, hạn mức sử dụng thẻ là 500.000.000 đồng, nhưng Bản án sơ thẩm xác định nợ gốc 560.306.275 đồng, là vượt quá hạn mức sử dụng thẻ. Xét, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 25/02/2021 Ngân hàng S cắt quyền sử dụng thẻ của bị đơn và chuyển toàn bộ dư nợ sang thành nợ quá hạn. Căn cứ bảng Tóm tắt sao kê ngày 10/6/2022 của Ngân hàng S (bút lục số 135), thì tại thời điểm này dư nợ gốc của bị đơn là 487.499.000 đồng, cộng các

khoản phí trễ hạn, lãi, phí VHM thành nợ gốc mới là: 560.306.275 đồng. Ngân hàng S không cấp vượt hạn mức sử dụng thẻ tín dụng như bị đơn trình bày.

Ông Dương Quốc Th cho rằng, ông không biết nợ gốc, nợ lãi của thẻ tín dụng là không có căn cứ, vì ông là người sử dụng thẻ tín dụng, hàng tháng Ngân hàng S có gửi thư điện tử thông báo cho ông biết về số tiền phải trả. Mặt khác, tại Điều 2 của bảng "Điều khoản và Điều kiện" quy định: "*Chủ thẻ đồng ý đã nhận được thẻ khi thẻ đã có phát sinh giao dịch. Chủ thẻ, là cả Chủ thẻ chính và bất kỳ và tất cả Chủ thẻ phụ, chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán tất cả các giao dịch và tất cả các khoản phí, chi phí phát sinh trên tài khoản do việc sử dụng thẻ bao gồm nhưng không giới hạn những khoản phí không hoàn lại, lệ phí và thuế theo quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán đầy đủ cho đơn vị phát hành thẻ mà không có bằng chứng hóa đơn được ký hay chứng từ khác*".

Từ các phân tích nói trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Dương Quốc Th (bị đơn), giữ nguyên Bản án sơ thẩm như phát biểu và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa phúc thẩm.

[**3**] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Quốc Th phải nộp tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[**4**] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên ông Dương Quốc Th phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Dương Quốc Th đã nộp. ông Th đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, diểm a khoản 1 Điều 39, các điều: 91, 92, 147, 227, 228, 238, 271, 273 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 385, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 4, Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 7 và Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp luật về lãi, lãi suất, phạt;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Dương Quốc Th (bị đơn), về việc yêu cầu hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2022/DS-ST ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân Quận B1, Thành phố H và đề nghị thu thập thêm các tài liệu, chứng cứ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, xử:

1. Về hình thức: Xét xử vắng mặt đại diện nguyên đơn Ngân hàng S và bị đơn ông Dương Quốc Th.

2. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S.

2.1. Buộc ông Dương Quốc Th phải trả cho Ngân hàng S số tiền nợ là:

Nợ gốc: 560.306.275 (năm trăm sáu mươi triệu ba trăm lẻ sáu ngàn hai trăm bảy mươi lăm) đồng;

Lãi quá hạn: 316.012.960 (ba trăm mười sáu triệu không trăm mười hai ngàn chín trăm sáu mươi) đồng.

Tổng cộng là: 876.319.235 (tám trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm mười chín ngàn hai trăm ba mươi lăm) đồng.

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Kể từ ngày 11/6/2022, ông Dương Quốc Th còn phải trả cho Ngân hàng S tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 20/10/2017 cho đến khi trả hết nợ gốc.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Quốc Th chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 38.289.577 (ba mươi tám triệu hai trăm tám mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi bảy) đồng.

Ngân hàng S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ngân hàng số tiền 13.259.915 (mười ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn chín trăm mười lăm) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0042453 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B1, Thành phố H.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Quốc Th phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà ông Dương Quốc Th đã nộp theo Biên lai thu số: AA/2021/0014543 ngày 29/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B1, Thành phố H. Ông Dương Quốc Th đã nộp đủ.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi

hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- TAND Quận B1;
- Chi cục THADS Quận B1;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Ánh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**